

Số : 110/QĐ-QLTTNT

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước lần 2 năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2480/QĐ-TCQLTT ngày 30/10/2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận (Đính kèm biểu số 02)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán Cục và các bộ phận liên quan thuộc Cục thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Công khai bảng nội bộ;
- Đăng trên web Cục và TC;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG



Trần Kiều Hưng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NINH THUẬN

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-QLTTNT ngày 31/12 / 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
I	Dự toán thu nguồn khác (nếu có)	
1	Thu hội phí	
2	Thu từ đóng góp của tổ chức, cá nhân	
3	Thu khác	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.569,0
I	Chi thường xuyên	8.265,0
	- Chi quản lý hành chính	2.563,7
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.701,3
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.304,0
	- Kinh phí thuê trụ sở làm việc	144,0
	- Mua sắm tài sản cố định	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	1.160,0
	- Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	
	- Ban chỉ đạo 389 ngành	
3	Nghiên cứu khoa học	
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi bảo đảm xã hội	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi hoạt động kinh tế	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
III	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	
VI	Chi từ nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân	
	Nhiệm vụ A	
	Nhiệm vụ B	
	